

Số: 31/2020/QĐ-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất  
trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, tổ chức có pháp nhân được phép kinh doanh trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Đối tượng và mức miễn, giảm**

1. Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, bệnh binh, có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên được miễn thu.

2. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng I hoặc Huân chương Chiến thắng hạng I và các đối tượng là thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật dưới 81% được giảm 50% trên tổng mức thu.

3. Hộ nghèo (có sổ) được giảm 50% trên tổng mức thu.

4. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại (do thiên tai, hỏa hoạn, sạt lở tự nhiên) hoặc đính chính giấy chứng nhận do lỗi cơ quan nhà nước khi cấp được miễn thu.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá thu dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định này; Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá thu dịch vụ công thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Nưng**

**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 / 2020/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**1. Đo đạc trích đo địa chính thửa đất (chưa có trên bản đồ địa chính)**

STT	Diện tích	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Đất đô thị	Đất khu vực ngoài đô thị
1	<100 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.357.000	1.603.000
2	100 - 300 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.798.000	1.903.000
3	>300 - 500 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.966.000	2.024.000
4	>500 - 1000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	3.631.000	2.463.000
5	>1000 - 3000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	4.983.000	3.372.000
6	>3000 - 10000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	7.650.000	5.200.000
7	>01 - 10 (ha)	đồng/thửa	9.179.000	6.239.000
8	>10 - 50 (ha)	đồng/thửa	9.943.000	6.758.000

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

**Ghi chú:** Trường hợp trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên

**2. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính (có trên bản đồ địa chính)**

STT	Diện tích	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Đất đô thị	Đất khu vực ngoài đô thị
1	<100 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	955.000	652.000
2	100 - 300 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.133.000	774.000
3	>300 - 500 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.201.000	823.000
4	>500 - 1000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.471.000	1.002.000
5	>1000 - 3000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.018.000	1.372.000
6	>3000 - 10000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	3.099.000	2.116.000
7	>01 - 10 (ha)	đồng/thửa	3.718.000	2.538.000
8	>10 - 50 (ha)	đồng/thửa	4.028.000	2.750.000

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

**Ghi chú:** Trường hợp trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên

### 3. Đo đạc nhà ở và tài sản gắn liền với đất

TT	Diện tích	Đơn vị tính	Đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất		Đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất			
			Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất	Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất
			Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 2 trở lên		Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 2 trở lên	
<b>I</b>	<b>Đất đô thị</b>							
1	<100 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.178.000	589.000	707.000	1.650.000	825.000	707.000
2	100 - 300 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.399.000	699.000	839.000	1.959.000	979.000	839.000
3	>300 - 500 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.483.000	741.000	889.000	2.076.000	1.038.000	889.000
4	>500 - 1000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.815.000	907.000	1.089.000	2.542.000	1.271.000	1.089.000
5	>1000 - 3000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.491.000	1.245.000	1.495.000	3.488.000	1.744.000	1.495.000
6	>3000 - 10000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	3.825.000	1.912.000	2.295.000	5.355.000	2.677.000	2.295.000
7	>01 ha	đồng/thửa	4.589.000	2.294.000	2.753.000	6.425.000	3.212.000	2.753.000
<b>II</b>	<b>Đất khu vực ngoài đô thị</b>							
1	<100 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	801.000	400.000	481.000	1.122.000	561.000	481.000
2	100 - 300 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	951.000	475.000	571.000	1.332.000	666.000	571.000
3	>300 - 500 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.012.000	506.000	607.000	1.416.000	708.000	607.000
4	>500 - 1000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.231.000	615.000	739.000	1.724.000	862.000	739.000
5	>1000 - 3000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	1.686.000	843.000	1.011.000	2.361.000	1.180.000	1.011.000
6	>3000 - 10000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	2.600.000	1.300.000	1.560.000	3.640.000	1.820.000	1.560.000
7	>01 ha	đồng/thửa	3.119.000	1.559.000	1.871.000	4.367.000	2.183.000	1.871.000

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

**Ghi chú:**

- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần mức đơn giá trích đo mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất

- Trường hợp trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên

### 4. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

STT	Tỷ lệ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	1/500	đồng/m <sup>2</sup>	1.342
2	1/1.000	đồng/m <sup>2</sup>	490
3	1/2.000	đồng/m <sup>2</sup>	169
4	1/5.000	đồng/m <sup>2</sup>	30

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

### 5. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bổ sung

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Ngoại nghiệp	đồng/ m <sup>2</sup>	807
2	Nội nghiệp	đồng/ m <sup>2</sup>	292
	<b>Tổng cộng</b>	<b>đồng/ m<sup>2</sup></b>	<b>1.099</b>

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/ 2020/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	đồng/hồ sơ	1.779.000		
2	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	đồng/hồ sơ	1.562.000		
3	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	đồng/hồ sơ	1.757.000		
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	877.000	830.000	1.110.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
11	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	đồng/hồ sơ		1.531.000	1.991.000
12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	đồng/hồ sơ	1.562.000	1.531.000	1.991.000
13	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	đồng/hồ sơ	877.000	830.000	1.110.000
14	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng/hồ sơ	1.779.000		
15	Đối chiếu, chỉnh lý hồ sơ địa chính từng thửa đất đối với trường hợp giao, cho thuê, chuyển mục đích, bồi thường giải phóng mặt bằng				
15a	Trường hợp ghi biến động trang 04 giấy chứng nhận	đồng/hộ	120.000		
15b	Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận mới	đồng/hộ	251.000		

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

***Ghi chú:***

- Các thủ tục trên chưa bao gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
- Trường hợp có phát sinh đo đạc thì thu thêm theo đơn giá tại phụ lục I.



**Phụ lục III**  
**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG**  
**ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/ 2020/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên thủ tục hành chính	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	490.000	398.000	558.000
2	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	đồng/hồ sơ	609.000	517.000	713.000
3	Thủ tục Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000
4	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	1.464.000		
5	Thủ tục Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000

STT	Tên thủ tục hành chính	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
6	Thủ tục Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000
7	Thủ tục Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	769.000	877.000	1.104.000
8	Thủ tục Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	đồng/hồ sơ		857.000	1.095.000
9	Thủ tục Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng/hồ sơ	1.464.000		
10	Thủ tục Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	đồng/hồ sơ	772.000		
11	Thủ tục Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	đồng/hồ sơ	772.000		

STT	Tên thủ tục hành chính	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
12	Thủ tục Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000
13	Thủ tục Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp	đồng/hồ sơ	769.000	877.000	1.104.000
14	Thủ tục Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	đồng/hồ sơ	907.000		
15	Thủ tục Tách thửa hoặc hợp thửa đất	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000
16	Thủ tục Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	đồng/hồ sơ	769.000	877.000	1.104.000
17	Thủ tục Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	772.000	857.000	1.095.000

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

**Ghi chú:**

- Các thủ tục trên chưa bao gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Trường hợp có phát sinh đo đạc thì thu thêm theo đơn giá tại phụ lục I.

- Mức trên áp dụng cho một hồ sơ cấp một giấy chứng nhận có một thửa đất. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong một hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm như sau:

STT	Tên thủ tục hành chính	Đơn giá mỗi thửa đất tăng thêm (đồng/thửa)		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	273.000		

STT	Tên thủ tục hành chính	Đơn giá mỗi thửa đất tăng thêm (đồng/thửa)		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
2	Thủ tục Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	273.000		
3	Thủ tục Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	127.000		
4	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	108.000	84.000	123.000
5	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	139.000	115.000	163.000

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*

**Phụ lục IV****ĐƠN GIÁ ĐỊNH VỊ MỐC RANH VÀ ĐỊNH VỊ ĐIỂM THIẾT KẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**1. Định vị mốc ranh và thiết kế ngoài thực địa**

STT	Địa bàn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Long Xuyên và Châu Đốc	đồng/mốc	804.000
2	Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn	đồng/mốc	753.000
3	An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tịnh Biên và Tri Tôn	đồng/mốc	719.000

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

**Ghi chú:** Mức thu trên áp dụng cho 01 mốc, từ mốc thứ 2 trở lên, tính như sau:

STT	Địa bàn	Đơn vị tính	Số mốc			
			1	Từ 2 đến 5	Từ 6 đến 10	Trên 11
1	Long Xuyên và Châu Đốc	đồng/mốc	804.000	563.000	402.000	241.000
2	Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn	đồng/mốc	753.000	527.000	376.000	225.000
3	An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tịnh Biên và Tri Tôn	đồng/mốc	719.000	503.000	359.000	215.000

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

**Ghi chú:** Trường hợp chủ sử dụng đất có yêu cầu cung cấp điểm đường chuyền không chế thì tính thêm chi phí định vị điểm đường chuyền kinh vĩ

**2. Định vị điểm đường chuyền kinh vĩ**

STT	Địa bàn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Long Xuyên và Châu Đốc	đồng/điểm	922.000
2	Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn	đồng/điểm	862.000
3	An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tịnh Biên và Tri Tôn	đồng/điểm	822.000

Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

**3. Cắm mốc phân lô: 91.000 đồng/mốc (Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)**

**Phụ lục V****ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2020/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Diện tích	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Đất đô thị	Đất khu vực ngoài đô thị
1	<100 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	161.000	117.000
2	100 - 300 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	191.000	139.000
3	>300 - 500 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	201.000	146.000
4	>500 - 1000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	247.000	179.000
5	>1000 - 3000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	340.000	244.000
6	>3000 - 10000 (m <sup>2</sup> )	đồng/thửa	519.000	377.000
8	>01 - 10 (ha)	đồng/thửa	622.000	453.000
9	>10 - 50 (ha)	đồng/thửa	674.000	490.000
10	>50 - 100 (ha)	đồng/thửa	726.000	528.000
11	>100 - 500 (ha)	đồng/thửa	829.000	603.000
12	>500 - 1000 (ha)	đồng/thửa	933.000	678.000

*Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT*